

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 76./2021/CV-VFC

V/v: Công bố thông tin báo cáo soát
xét BCTC bán niên năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vinafco
2. Mã chứng khoán: VFC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
5. Người thực hiện công bố thông tin: Người đại diện theo pháp luật – Tổng Giám đốc: Phạm Thị Lan Hương
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo soát xét BCTC riêng giữa niên độ năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinafco được ký ngày 26./08/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Báo cáo soát xét BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinafco được ký ngày 27./08/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vinafco.com.vn>

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT/TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Lan Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(đã được soát xét)

U. M. S. S.

Công ty Cổ phần Vinafco

Địa chỉ: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 46

Công ty Cổ phần Vinafco

Địa chỉ: Thôn Tỵ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tỵ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Lưu Dũng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 13/01/2021)
Ông Phan Đình Huỳnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên	
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên	
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13/01/2021)

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Lan Hương Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để

Công ty Cổ phần Vinafco

Địa chỉ: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

- đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
 - Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
 - Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
 - Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
 - Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trông việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 26 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vinafco cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Vinafco đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 25 tháng 08 năm 2020 và tại ngày 18 tháng 03 năm 2021.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		223.868.909.802	219.712.771.818
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.985.085.087	20.629.734.759
111	1. Tiền		18.985.085.087	20.629.734.759
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	39.000.000.000	32.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.000.000.000	32.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		163.538.279.804	164.000.845.565
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	122.407.026.724	124.690.383.340
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	314.705.795	71.209.760
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.710.000.000	6.760.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	35.225.743.951	33.365.178.689
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.119.196.666)	(885.926.224)
140	IV. Hàng tồn kho		130.334.896	130.334.896
141	1. Hàng tồn kho	9	130.334.896	130.334.896
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.215.210.015	2.951.856.598
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.215.210.015	2.951.856.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		481.408.961.376	479.150.773.620
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		58.439.885.558	57.719.795.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	54.100.000.000	54.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	4.339.885.558	3.619.795.000
220	II. Tài sản cố định		177.919.516.386	177.954.731.378
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	142.677.301.301	142.083.035.897
222	- Nguyên giá		238.005.102.537	226.904.415.854
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.327.801.236)	(84.821.379.957)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	35.242.215.085	35.871.695.481
228	- Nguyên giá		48.994.538.890	48.994.538.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.752.323.805)	(13.122.843.409)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.749.082.726	651.385.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	5.749.082.726	651.385.500
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	224.330.909.901	227.287.181.528
251	1. Đầu tư vào công ty con		243.087.475.000	247.324.225.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(18.756.565.099)	(20.037.043.472)
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.969.566.805	15.537.680.214
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	14.969.566.805	15.537.680.214
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		705.277.871.178	698.863.545.438


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		231.622.603.618	228.482.116.728
310	I. Nợ ngắn hạn		186.620.600.347	185.586.885.513
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	116.932.258.922	103.009.431.183
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.972.571	18.972.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.261.597.824	1.167.962.302
314	4. Phải trả người lao động		3.489.933.462	4.771.444.388
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	19.921.913.017	20.844.287.177
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.342.910.013	66.517.969
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	13.194.256.799	5.479.860.015
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	25.726.004.546	50.201.156.715
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		732.753.193	27.253.193
330	II. Nợ dài hạn		45.002.003.271	42.895.231.215
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	3.449.420.442	2.690.529.354
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	40.977.363.090	39.621.128.122
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	575.219.739	583.573.739
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		473.655.267.560	470.381.428.710
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	473.655.267.560	470.381.428.710
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	9.750.141.082
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.989.112.297	63.490.428.624
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		61.915.273.447	47.987.325.076
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.073.838.850	15.503.103.548
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		705.277.871.178	698.863.545.438


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

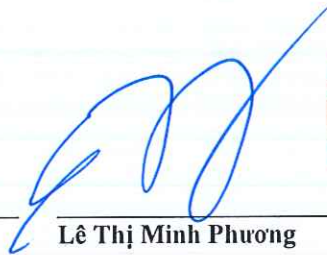


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	268.911.871.562	235.796.850.612
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		268.911.871.562	235.796.850.612
11	3. Giá vốn hàng bán	25	254.662.787.718	215.939.784.312
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.249.083.844	19.857.066.300
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	7.346.761.537	11.446.501.303
22	6. Chi phí tài chính	27	2.205.913.896	4.168.694.525
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.478.301.360</i>	<i>3.823.176.025</i>
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	14.873.777.882	13.519.999.951
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.516.153.603	13.614.873.127
31	9. Thu nhập khác	29	224.520.761	1.015.509.243
32	10. Chi phí khác	30	666.835.514	958.515.116
40	11. Lợi nhuận khác		(442.314.753)	56.994.127
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.073.838.850	13.671.867.254
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.073.838.850</u>	<u>13.671.867.254</u>



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu



Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng





Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.073.838.850	13.671.867.254
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.808.494.526	3.351.408.202
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		11.612.184.515	10.644.592.069
03	- Các khoản dự phòng		(1.055.561.931)	330.141.411
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.226.429.418)	(11.446.501.303)
06	- Chi phí lãi vay		3.478.301.360	3.823.176.025
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.882.333.376	17.023.275.456
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.589.145.946	25.190.040.573
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	9.038.896
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		25.880.847.190	(34.710.745.789)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.181.810.488	669.593.273
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.379.655.424)	(3.859.210.511)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(94.500.000)	(77.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.059.981.576	4.244.491.898
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(18.957.187.471)	(3.726.204.971)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		56.334.545	1.640.006.514
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(39.130.000.000)	(19.339.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		32.180.000.000	2.199.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.185.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.033.103.079	8.766.738.166
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.002.749.847)	(10.459.460.291)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		40.965.174.219	17.645.343.914
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(56.662.341.420)	(20.379.786.542)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.714.200)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.701.881.401)	(2.734.442.628)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.644.649.672)	(8.949.411.021)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.629.734.759	29.545.668.377
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	18.985.085.087	20.596.257.356

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn), tương ứng 340.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 232 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 302 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021, dịch bệnh tràn lan, thiên tai xảy ra nhiều ở khu vực châu Á mà Việt Nam cũng là một điển hình, đã làm cho thương mại toàn cầu bị ảnh hưởng, gián đoạn nghiêm trọng. Chính những điều này đã ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi của xu hướng ngành logistics toàn cầu. Hoạt động vận tải logistics bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ năm 2020 dẫn tới việc hàng hóa không lưu thông được, lượng hàng bị tích trữ tăng mạnh khiến cho nhu cầu xả hàng trong giai đoạn đầu năm 2021 tăng tương ứng, Công ty đã nắm bắt xu hướng và mở thêm nhiều tuyến đường vận chuyển mới, kí kết với nhiều khách hàng mới khiến cho doanh thu vận tải tăng mạnh. Bên cạnh đó nhu cầu về quản lý kho cũng tăng mạnh, Công ty đã khai thác thêm nhiều khách hàng và cả diện tích cho thuê dẫn đến doanh thu kho vận tăng mạnh. Tuy nhiên do loại hình vận tải cho lãi gộp không cao, đồng thời tiền thuê đất tại khu vực khai thác kho bãi đã tăng mạnh từ cuối năm 2020 dẫn đến tỉ lệ lợi nhuận gộp kỳ này của Công ty có phần giảm nhẹ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Văn phòng Hà Nội	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; - Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; - Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.

- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 2 đến 3 tháng.

- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi

phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31/12/2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành Công ty áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi của Công ty chiếm 93,46% tổng doanh thu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	11.182.167	23.830.669
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.973.902.920	20.605.904.090
	18.985.085.087	20.629.734.759

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	39.000.000.000	-	32.000.000.000	-
	39.000.000.000	-	32.000.000.000	-

⁽¹⁾ Tại ngày 30/06/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 39.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông với lãi suất từ 5,6% đến 6%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	243.087.475.000	(18.756.565.099)	247.324.225.000	(20.037.043.472)
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	42.000.000.000	(18.756.565.099)	42.000.000.000	(20.037.043.472)
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ ⁽¹⁾	30.180.000.000	-	37.601.750.000	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco ⁽²⁾	22.222.475.000	-	22.222.475.000	-
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung ⁽³⁾	3.185.000.000	-	-	-
	243.087.475.000	(18.756.565.099)	247.324.225.000	(20.037.043.472)

⁽¹⁾Trong kỳ, Công ty thực hiện thay đổi cơ cấu tổ chức và giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ theo hình thức hoàn trả vốn cho chủ sở hữu số tiền 7.421.750.000 VND, sau giao dịch này giá trị khoản đầu tư của công ty này là 30.180.000.000 VND.

⁽²⁾Công ty đang sở hữu trực tiếp 22.222.475.000 VND (tương ứng 49% vốn chủ sở hữu) tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco và sở hữu gián tiếp 7.777.525.000 VND (tương ứng 17,15% vốn chủ sở hữu) thông qua Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn.

⁽³⁾Trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua lại phần vốn góp trong Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung như sau:

+ Giao dịch mua phần vốn góp của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HB, tương đương tổng mệnh giá 2.250.000.000 VND, giá phí 2.925.000.000 VND;

+ Giao dịch mua phần vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Tân Việt, tương đương tổng mệnh giá 200.000.000 VND, giá phí 260.000.000 VND;

+ Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2021 Công ty đang sở hữu trực tiếp 2.450.000.000 VND (tương ứng 49% vốn chủ sở hữu của công ty này), giá phí đầu tư của phần vốn góp này là 3.185.000.000 VND và sở hữu gián tiếp 2.550.000.000 VND (tương ứng 51% vốn chủ sở hữu của công ty này) thông qua Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 30/06/2021 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Hậu Giang	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafc	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	66,15%	66,15%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bìa Sài Gòn	16.928.634.400	-	19.089.908.700	-
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.000.557.803	-	18.152.381.083	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	60.994.620.660	-	68.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần One Distribution	-	-	7.634.360.493	-
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.931.551.603	-	3.541.182.191	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	1.659.827.659	-	3.527.686.619	-
- Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	1.802.897.739	-	3.581.321.020	-
- Công ty TNHH Perfetti Van Melle	4.324.478.214	-	2.229.546.647	-
- Các khách hàng khác	69.864.458.646	(1.069.196.666)	52.933.996.587	(835.926.224)
	176.507.026.724	(1.069.196.666)	178.790.383.340	(835.926.224)
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	122.407.026.724	(1.069.196.666)	124.690.383.340	(835.926.224)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	54.100.000.000	-	54.100.000.000	-
	176.507.026.724	(1.069.196.666)	178.790.383.340	(835.926.224)
c) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	22.512.218.322	-	15.364.085.292	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Thăng Long	200.000.000	-	-	-
- Các người bán khác	114.705.795	(50.000.000)	71.209.760	(50.000.000)
	314.705.795	(50.000.000)	71.209.760	(50.000.000)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	6.710.000.000	-	6.760.000.000	-
	6.710.000.000	-	6.760.000.000	-
b) Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	6.710.000.000	-	6.760.000.000	-

(*) Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
						VND	VND
24062019/VFC-VFCHG	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Xác định tại thời điểm thanh toán	06 tháng(*)	Tin chấp	80.000.000	260.000.000
18112019/VFC-VFCHG	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Xác định tại thời điểm thanh toán	06 tháng(*)	Tin chấp	800.000.000	800.000.000
23122019/VFC-VFCHQ	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Xác định tại thời điểm thanh toán	06 tháng(*)	Tin chấp	1.020.000.000	1.020.000.000
20012020/VFC-VFCHG	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Xác định tại thời điểm thanh toán	06 tháng(*)	Tin chấp	1.020.000.000	1.020.000.000
21022020/VFC-VFCHG	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Xác định tại thời điểm thanh toán	06 tháng(*)	Tin chấp	970.000.000	970.000.000
23032020/VFC-VFCHG	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Xác định tại thời điểm thanh toán	06 tháng(*)	Tin chấp	1.000.000.000	1.000.000.000
24042020/VFC-VFCHG	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Xác định tại thời điểm thanh toán	06 tháng(*)	Tin chấp	1.000.000.000	1.000.000.000
23062020/VFC-VFCHG	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Xác định tại thời điểm thanh toán	06 tháng(*)	Tin chấp	90.000.000	90.000.000
21072020/VFC-VFCHG	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Xác định tại thời điểm thanh toán	06 tháng(*)	Tin chấp	550.000.000	550.000.000
24082020/VFC-VFCHG	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Xác định tại thời điểm thanh toán	06 tháng(*)	Tin chấp	50.000.000	50.000.000
20042021/VFC-HG	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Xác định tại thời điểm thanh toán	06 tháng(*)	Tin chấp	40.000.000	-
25052021/VFC-HG	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Xác định tại thời điểm thanh toán	06 tháng(*)	Tin chấp	50.000.000	-
22062021/VFC-HG	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Xác định tại thời điểm thanh toán	06 tháng(*)	Tin chấp	40.000.000	-
						6.710.000.000	6.760.000.000

(*) Các hợp đồng cho vay khi đến hạn đều được tiếp tục gia hạn thêm thời hạn 06 tháng kể từ ngày hết hạn hợp đồng theo các phụ lục hợp đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	213.685.441	-	213.255.859	-
Ký cược, ký quỹ	502.711.683	-	1.202.074.997	-
Phải thu khác	34.509.346.827	-	31.949.847.833	-
- Doanh thu vận tải trích trước	19.798.169.476	-	28.183.421.006	-
- Lãi dự thu	584.493.150	-	493.082.192	-
- Phải thu cổ tức	2.222.247.500	-	-	-
- Các khoản thu chi hộ	7.090.129.915	-	1.138.774.765	-
- Các khoản phải thu khác	4.814.306.786	-	2.134.569.870	-
	35.225.743.951	-	33.365.178.689	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.339.885.558	-	3.619.795.000	-
	4.339.885.558	-	3.619.795.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	5.029.368.783	-	2.039.971.640	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	130.334.896	-	130.334.896	-
	130.334.896	-	130.334.896	-

10. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ Phần On & On Việt Nam	1.784.558.211	1.192.579.105	1.784.558.211	1.226.899.105
- Công ty Cổ phần Trustin	1.160.901.514	703.322.223	1.156.501.514	897.872.665
- Các đối tượng khác	87.460.897	17.822.628	87.460.897	17.822.628
	3.032.920.622	1.913.723.956	3.028.520.622	2.142.594.398

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	100.859.075	388.391.033
- Chi phí mua bảo hiểm	323.354.203	155.995.563
- Chi phí thuê kho	1.221.700.000	1.730.790.910
- Các khoản khác	569.296.737	676.679.092
	2.215.210.015	2.951.856.598
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.346.069.643	2.717.017.015
- Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng ^(*)	9.467.111.809	9.590.061.313
- Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi	1.921.182.663	1.739.486.765
- Các khoản khác	1.235.202.690	1.491.115.121
	14.969.566.805	15.537.680.214

(*) Đây là chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án “Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quý” tại thị trấn Trâu Quý, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm chưa có quyền sử dụng đất. Chi phí này thực hiện phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	82.054.260.107	25.449.181.045	115.547.326.790	3.853.647.912	226.904.415.854
- Mua trong kỳ	-	-	10.875.333.183	-	10.875.333.183
- Đầu tư XDCB hoàn thành	30.972.000	225.264.000	-	499.117.500	755.353.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(530.000.000)	-	(530.000.000)
Số dư cuối kỳ	82.085.232.107	25.674.445.045	125.892.659.973	4.352.765.412	238.005.102.537
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.058.628.208	13.013.535.189	50.931.709.065	2.817.507.495	84.821.379.957
- Khấu hao trong kỳ	2.324.593.392	1.946.640.695	6.253.699.553	334.820.975	10.859.754.615
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(353.333.336)	-	(353.333.336)
Số dư cuối kỳ	20.383.221.600	14.960.175.884	56.832.075.282	3.152.328.470	95.327.801.236
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	63.995.631.899	12.435.645.856	64.615.617.725	1.036.140.417	142.083.035.897
Tại ngày cuối kỳ	61.702.010.507	10.714.269.161	69.060.584.691	1.200.436.942	142.677.301.301

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 90.478.023.341 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.894.647.829 VND.



13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	43.454.310.744	5.540.228.146	48.994.538.890
Số dư cuối kỳ	<u>43.454.310.744</u>	<u>5.540.228.146</u>	<u>48.994.538.890</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.675.641.670	4.447.201.739	13.122.843.409
- Khấu hao trong kỳ	456.612.720	172.867.676	629.480.396
Số dư cuối kỳ	<u>9.132.254.390</u>	<u>4.620.069.415</u>	<u>13.752.323.805</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	34.778.669.074	1.093.026.407	35.871.695.481
Tại ngày cuối kỳ	<u>34.322.056.354</u>	<u>920.158.731</u>	<u>35.242.215.085</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 34.322.056.316 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.152.551.380 VND.
- Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Công ty đã sử dụng tài sản này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại thuyết minh 20.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm	5.749.082.726	620.413.500
Xây dựng cơ bản dở dang	-	30.972.000
	<u>5.749.082.726</u>	<u>651.385.500</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	76.529.261.699	76.529.261.699	68.735.256.207	68.735.256.207
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	8.428.399.096	8.428.399.096	8.341.596.601	8.341.596.601
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	7.949.680.386	7.949.680.386	6.598.414.790	6.598.414.790
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	6.745.862.611	6.745.862.611	5.917.697.978	5.917.697.978
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	6.392.297.900	6.392.297.900	4.308.379.556	4.308.379.556
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	3.353.717.254	3.353.717.254	1.742.430.957	1.742.430.957
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.533.039.976	7.533.039.976	7.365.655.094	7.365.655.094
	116.932.258.922	116.932.258.922	103.009.431.183	103.009.431.183
	109.409.141.828	109.409.141.828	95.962.318.271	95.962.318.271

b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã thực nộp trong kỳ VND		Số phải thu cuối kỳ VND		Số phải nộp cuối kỳ VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	946.070.606	2.631.381.005	1.523.036.583	-	-	-	-	2.054.415.028	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	221.891.696	834.120.632	895.227.854	-	-	-	-	160.784.474	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.454.697.042	408.298.720	-	-	-	-	2.046.398.322	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	-
	-	1.167.962.302	5.925.198.679	2.831.563.157	-	-	-	-	4.261.597.824	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	80.826.973	182.364.952
- Chi phí vận chuyển và kho bãi	17.076.251.366	20.411.288.051
- Chi phí xây dựng	112.727.274	112.727.274
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	2.551.711.186	-
- Chi phí phải trả khác	100.396.218	137.906.900
	19.921.913.017	20.844.287.177
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	16.741.294.236	20.475.112.501

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về dịch vụ kho vận	2.342.910.013	66.517.969
	2.342.910.013	66.517.969

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.505.164.106	1.282.027.436
Bảo hiểm xã hội	593.508.472	-
Bảo hiểm y tế	104.770.728	-
Bảo hiểm thất nghiệp	55.091.166	-
Phải trả về tạm ứng	5.635.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.184.800.000	1.083.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.745.287.327	3.114.082.579
- Phải trả tiền cổ tức	604.906.570	609.620.770
- Các khoản thu chi hộ	7.134.994.100	1.546.584.188
- Phải trả, phải nộp khác	1.005.386.657	957.877.621
	13.194.256.799	5.479.860.015
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.449.420.442	2.690.529.354
	3.449.420.442	2.690.529.354
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	7.601.782.934	1.949.526.328

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	36.833.626.623	36.833.626.623	30.765.174.219	57.280.326.388	10.318.474.454	10.318.474.454
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.367.530.092	13.367.530.092	8.723.765.032	6.683.765.032	15.407.530.092	15.407.530.092
	50.201.156.715	50.201.156.715	39.488.939.251	63.964.091.420	25.726.004.546	25.726.004.546
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	52.988.658.214	52.988.658.214	10.200.000.000	6.803.765.032	56.384.893.182	56.384.893.182
	52.988.658.214	52.988.658.214	10.200.000.000	6.803.765.032	56.384.893.182	56.384.893.182
	(13.367.530.092)	(13.367.530.092)	(8.723.765.032)	(6.683.765.032)	(15.407.530.092)	(15.407.530.092)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	39.621.128.122	39.621.128.122			40.977.363.090	40.977.363.090
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
					30/06/2021	01/01/2021
					VND	VND
Vay dài hạn					56.384.893.182	52.988.658.214
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	9,4% - 10,4%	2026	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m ²) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	26.583.192.416
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	10,20%	2024	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.	Đầu tư phương tiện vận tải	13.259.610.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	10,0% - 10,8%	2024	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ mooc...), thuộc sở hữu của Công ty.	Đầu tư phương tiện vận tải	7.778.655.726
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	10,2% - 10,5%	2025	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.	Đầu tư phương tiện vận tải, giá kệ kho	5.367.200.072
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	7,20%	2026	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi rơmooc loại 3 trục xương 45 feet.	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi rơmooc phục vụ sản xuất kinh doanh	-



	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021	01/01/2021
						VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	7,50%	2026	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc phục vụ sản xuất kinh doanh	2.280.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	7,20%	2026	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc phục vụ sản xuất kinh doanh	3.800.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						<u>56.384.893.182</u>	<u>52.988.658.214</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(15.407.530.092)	(13.367.530.092)
21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN						<u>40.977.363.090</u>	<u>39.621.128.122</u>
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm						30/06/2021	01/01/2021
						VND	VND
						575.219.739	583.573.739
						<u>575.219.739</u>	<u>583.573.739</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu(*)		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu(**)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND					
Số dư đầu năm trước	340.000.000.000	45.847.272.500	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	49.171.887.395	455.178.325.162		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	13.671.867.254	13.671.867.254		
Trích lập quỹ khác	-	-	884.562.319	-	-	-	(884.562.319)	-		
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)		
Số dư cuối kỳ trước	340.000.000.000	45.847.272.500	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	61.659.192.330	468.550.192.416		
Số dư đầu năm nay	340.000.000.000	45.847.272.500	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	63.490.428.624	470.381.428.710		
Trích lập quỹ khác ⁽¹⁾	-	-	775.155.177	-	-	-	(775.155.177)	-		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	4.073.838.850	4.073.838.850		
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)		
Số dư cuối kỳ này	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	65.989.112.297	473.655.267.560		

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

(1) Bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh và trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Vinafco ngày 14/05/2021.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 05 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		15.503.103.548
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,16%	800.000.000
Trích lập vốn khác của chủ sở hữu	5,00%	775.155.177

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Đình Mạnh Hùng	74.000.000.000	21,76%	74.000.000.000	21,76%
Bùi Thị Hương	61.488.670.000	18,08%	61.488.670.000	18,08%
Huỳnh Bá Thăng Long	21.259.340.000	6,25%	21.259.340.000	6,25%
Các cổ đông khác	31.584.810.000	9,29%	31.584.810.000	9,29%
Cộng	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	604.906.570	609.620.770
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	604.906.570	609.620.770

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	340.000.000	340.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.293.586.504	11.293.586.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.729.495.242	1.729.495.242
	13.023.081.746	13.023.081.746

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê xe, thuê kho bãi,... theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	21.283.029.308	22.141.528.209
- Từ 1 năm đến 5 năm	9.347.333.216	10.217.125.882
- Trên 5 năm	-	-

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, thuê xe, thuê kho bãi, tài sản,... theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	36.295.890.240	42.734.010.240
- Từ 1 năm đến 5 năm	39.789.032.849	27.756.524.526
- Trên 5 năm	152.497.812.617	135.403.355.639

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2021	01/01/2021
	Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000
Nguyễn Văn Trinh	150.229.564	150.229.564
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng VCC Hà Nội	137.565.000	137.565.000
Khác	607.919.331	607.919.331

24. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	268.911.871.562	235.796.850.612
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	268.911.871.562	235.796.850.612
	268.911.871.562	235.796.850.612

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	16.550.351.987	17.511.759.168

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ	254.662.787.718	215.939.784.312
- <i>Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho bãi</i>	254.662.787.718	215.939.784.312
	254.662.787.718	215.939.784.312
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	194.768.484.571	178.649.121.056
Trong đó:		
+ <i>Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán</i>	194.768.484.571	178.649.121.056
+ <i>Còn tồn kho</i>	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.124.514.037	1.387.819.584
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6.222.247.500	10.058.681.719
	7.346.761.537	11.446.501.303
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính		
nhận từ các bên liên quan	6.240.385.582	10.141.595.004
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.478.301.360	3.823.176.025
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.280.478.373)	330.141.411
Chi phí tài chính khác	8.090.909	15.377.089
	2.205.913.896	4.168.694.525
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính		
nhận từ các bên liên quan	128.609.778	71.574.137
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.087.279.447	10.708.861.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	323.677.194	185.161.403
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	4.000.000
Trích lập dự phòng	233.270.442	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.745.749.238	2.006.281.463
Chi phí khác bằng tiền	478.801.561	615.695.181
	14.873.777.882	13.519.999.951

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	15.000.000	-
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	54.612.490	752.860.366
Các khoản khác	154.908.271	262.648.877
	224.520.761	1.015.509.243

Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

111.683.779 **307.576.710**

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	51.252	-
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	120.332.119	-
Chi phí bồi thường hàng hỏng	87.839.173	312.558.237
Chi phí thuê đất phải nộp	395.807.181	395.807.179
Các khoản khác	62.805.789	250.149.700
	666.835.514	958.515.116

Trong đó: Chi phí khác từ bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

23.054.007 **-**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.073.838.850	13.671.867.254
Các khoản điều chỉnh tăng	1.388.292.353	731.976.256
- Chi phí không được trừ khác	1.388.292.353	731.976.256
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.222.247.500)	(14.403.843.510)
- Lợi nhuận, cổ tức được chia	(6.222.247.500)	(10.058.681.720)
- Lỗ năm trước chuyển sang	-	(4.345.161.790)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	29.288.288.605	24.177.731.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.612.184.515	10.644.592.069
Thuế, phí và lệ phí	2.063.889.861	839.083.011
Chi phí dự phòng	233.270.442	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.636.225.222	193.182.682.635
Chi phí khác bằng tiền	702.706.955	615.695.181
	269.536.565.600	229.459.784.263

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.985.085.087	-	20.629.734.759	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.072.656.233	(1.069.196.666)	215.775.357.029	(835.926.224)
Các khoản cho vay	45.710.000.000	-	38.760.000.000	-
	280.767.741.320	(1.069.196.666)	275.165.091.788	(835.926.224)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	66.703.367.636	89.822.284.837
Phải trả người bán, phải trả khác	133.575.936.163	111.179.820.552
Chi phí phải trả	19.921.913.017	20.844.287.177
	220.201.216.816	221.846.392.566

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền	18.985.085.087	-	-	18.985.085.087
Phải thu khách hàng, phải thu khác	157.632.770.675	58.439.885.558	-	216.072.656.233
Các khoản cho vay	45.710.000.000	-	-	45.710.000.000
Cộng	222.327.855.762	58.439.885.558	-	280.767.741.320
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền	20.629.734.759	-	-	20.629.734.759
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.055.562.029	57.719.795.000	-	215.775.357.029
Các khoản cho vay	38.760.000.000	-	-	38.760.000.000
Cộng	217.445.296.788	57.719.795.000	-	275.165.091.788

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	25.726.004.546	40.977.363.090		66.703.367.636
Phải trả người bán, phải trả khác	130.126.515.721	3.449.420.442	-	133.575.936.163
Chi phí phải trả	19.921.913.017	-	-	19.921.913.017
	175.774.433.284	44.426.783.532	-	220.201.216.816
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	50.201.156.715	39.621.128.122		89.822.284.837
Phải trả người bán, phải trả khác	108.489.291.198	2.690.529.354	-	111.179.820.552
Chi phí phải trả	20.844.287.177	-	-	20.844.287.177
	179.534.735.090	42.311.657.476	-	221.846.392.566

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu cho thuê văn phòng và thuê xe		16.550.351.987	17.511.759.168
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	600.000.000	540.000.000
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	13.378.451.987	13.180.816.272
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	2.571.900.000	2.958.875.000
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	-	832.067.896
Chi phí cho thuê kho bãi, văn phòng,...		194.768.484.571	178.649.121.056
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	2.324.188.083	2.792.397.796
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	11.392.513.617	9.885.694.201
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	156.878.821.935	125.741.190.703
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	1.095.450.502	1.930.760.671
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	3.623.899.681	3.600.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	5.154.460.229	2.550.000.000
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	14.299.150.524	32.149.077.685
Thu nhập khác		111.683.779	307.576.710
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	68.956.685	158.921.072
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	-	18.000.000
- Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	Công ty con	-	81.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	42.727.094	49.655.638
Chi phí khác		23.054.007	-
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	23.054.007	-
Chi phí lãi vay		128.609.778	71.574.137
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	128.609.778	71.574.137
Lãi cho vay		18.138.082	82.913.285
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	18.138.082	82.913.285
Lợi nhuận được chia từ các bên liên quan		6.222.247.500	10.058.681.719
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	2.222.247.500	2.666.697.000
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	4.000.000.000	7.391.984.719
Giám vốn góp		7.421.750.000	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	7.421.750.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		22.512.218.322	15.364.085.292
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc	Công ty con	12.631.249.396	5.698.018.171
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Bình Dương	Công ty con	6.830.645.521	6.830.645.521
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc Miền Trung	Công ty con	3.043.972.400	2.814.882.400
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafc	Công ty con	6.351.005	20.539.200
		109.409.141.828	95.962.318.271
Phải trả cho người bán			
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc	Công ty con	76.529.261.699	68.735.256.207
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafc	Công ty con	8.428.399.096	8.341.596.601
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc Miền Trung	Công ty con	7.949.680.386	6.598.414.790
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Đà Nẵng	Công ty con	6.745.862.611	5.917.697.978
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Bình Dương	Công ty con	6.392.297.900	4.308.379.556
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc	Công ty con	3.353.717.254	1.742.430.957
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Hậu Giang	Công ty con	9.922.882	318.542.182
		6.710.000.000	6.760.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Hậu Giang	Công ty con	6.710.000.000	6.760.000.000
		5.029.368.783	2.039.971.640
Phải thu ngắn hạn khác			
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafc	Công ty con	2.413.717.298	191.469.798
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc	Công ty con	528.482.279	478.794.733
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Hậu Giang	Công ty con	2.087.169.206	1.353.129.206
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc	Công ty con	-	16.577.903
		16.741.294.236	20.475.112.501
Chi phí phải trả ngắn hạn			
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc	Công ty con	15.840.214.383	19.666.151.140
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc Miền Trung	Công ty con	752.033.793	737.387.224
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafc	Công ty con	149.046.060	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc Đình Vũ	Công ty con	-	71.574.137

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		7.601.782.934	1.949.526.328
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	7.401.599.019	1.949.526.328
- Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ	Công ty con	200.183.915	-
Vay ngắn hạn		-	7.421.750.000
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	-	7.421.750.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ		6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc		560.058.698	641.541.500
Ông Đặng Lưu Dũng	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 13/01/2021)	105.085.714	-
Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2021)	-	54.000.000
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch HĐQT		81.000.000	21.600.000
Bà Vũ Thị Thúy	Thư ký HĐQT		21.600.000	21.600.000
Bà Trịnh Hà Thanh	Thư ký HĐQT			
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên HĐQT		48.000.000	7.200.000
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 13/01/2021)	-	8.100.000
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên HĐQT		54.000.000	8.100.000
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2021)	54.000.000	
Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban kiểm soát		27.000.000	7.200.000
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên Ban kiểm soát		16.200.000	4.800.000
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát		16.200.000	3.600.000
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 02/01/2020)	-	720.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu



Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021